

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 0258 / CBTT-PC1
No: 0258 / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024
Hanoi, March 30 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI/ PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ 18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

- Địa chỉ giao dịch/Address: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ 583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

- Điện thoại/Tel.: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pcigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC 2023 / The Audited Separate Financial statements and Consolidated Financial statements for the year 2023 and the explanation of the fluctuation of profit after tax on the financial statements of 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày

30 /03/2024 tại đường dẫn: <http://pcigroup.vn> /This information was published on the company's website on 30 /03/2024, as in the link <http://pcigroup.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorised to disclose information





Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0100100745

ngày 19 tháng 12 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn
Ông Vũ Ánh Dương
Ông Võ Hồng Quang
Ông Nguyễn Minh Đệ
Ông Mai Lương Việt

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến ngày 1/2/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ánh Dương
Ông Đặng Quốc Tường
Ông Võ Hồng Quang
Ông Nguyễn Nhật Tân
Ông Nguyễn Minh Đệ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà
Ông Hoàng Văn Cường
Ông Hoàng Văn Sáng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 18 Lý Văn Phúc
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00132-24-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1



Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.868.401.655.191	7.913.404.977.944
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.082.217.682.721	2.581.357.801.353
Tiền	111		472.109.384.006	477.612.182.175
Các khoản tương đương tiền	112		1.610.108.298.715	2.103.745.619.178
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		780.833.305.437	1.006.095.364.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	780.833.305.437	1.006.095.364.843
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.821.230.919.203	3.174.355.680.627
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.928.169.781.905	2.255.159.840.624
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	217.194.103.053	226.419.010.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	288.724.410.051	255.092.249.280
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	399.538.361.777	444.700.152.290
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(12.395.737.583)	(7.015.572.307)
Hàng tồn kho	140	12	943.727.441.090	890.118.267.963
Hàng tồn kho	141		944.433.461.208	898.534.771.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(706.020.118)	(8.416.503.611)
Tài sản ngắn hạn khác	150		240.392.306.740	261.477.863.158
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	12.689.346.830	11.278.376.046
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		226.395.550.873	247.526.165.016
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	1.307.409.037	2.673.322.096
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		13.366.395.914.223	13.841.008.540.434
Các khoản phải thu dài hạn	210		14.779.136.760	8.282.829.500
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	14.779.136.760	8.282.829.500
Tài sản cố định	220		10.759.977.574.659	9.903.573.955.286
Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.519.201.639.687	8.596.232.617.877
Nguyên giá	222		12.419.829.155.708	10.863.077.105.285
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.900.627.516.021)	(2.266.844.487.408)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		4.905.112.226	5.425.503.234
Nguyên giá	225		5.791.150.000	5.596.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(886.037.774)	(171.296.766)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.235.870.822.746	1.301.915.834.175
Nguyên giá	228		1.382.368.621.252	1.385.960.448.543
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.497.798.506)	(84.044.614.368)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bất động sản đầu tư	230	15	145.675.172.322	271.049.265.804
Nguyên giá	231		558.088.029.012	681.352.966.331
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(412.412.856.690)	(410.303.700.527)
Tài sản dở dang dài hạn	240		107.818.401.504	1.375.792.992.689
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	107.818.401.504	1.375.792.992.689
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.606.569.505.763	1.538.001.129.454
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	1.605.353.748.672	1.536.564.981.744
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	4.821.770.000	4.821.770.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.606.012.909)	(3.385.622.290)
Tài sản dài hạn khác	260		731.576.123.215	744.308.367.701
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	478.808.935.599	448.753.359.961
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18	34.226.534.092	40.710.658.667
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.198.615.537	3.407.937.257
Lợi thế thương mại	269	19	216.342.037.987	251.436.411.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.234.797.569.414	21.754.413.518.378
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.964.400.258.570	14.581.667.435.007
Nợ ngắn hạn	310		4.714.620.923.896	5.950.347.915.950
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.048.601.949.747	1.284.961.762.512
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	136.780.178.266	321.766.352.285
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	22	113.446.376.786	102.462.696.442
Phải trả người lao động	314		56.308.500.869	52.140.889.355
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	216.868.137.878	329.996.545.492
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.697.211.060	1.964.730.577
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	102.223.715.675	19.451.864.183
Vay ngắn hạn	320	25(a)	2.838.478.333.363	3.677.264.468.074
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	12.523.794.502	12.989.719.775
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	184.692.725.750	147.348.887.255
Nợ dài hạn	330		8.249.779.334.674	8.631.319.519.057
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		926.919.632	339.350.104
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	10.845.031.988	11.297.283.088
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	7.902.006.174.976	8.284.189.794.923
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	304.986.716.432	315.982.038.113
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	31.014.491.646	19.511.052.829

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		7.270.397.310.844	7.172.746.083.371
Vốn chủ sở hữu	410	28	7.270.397.310.844	7.172.746.083.371
Vốn cổ phần	411	29	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.847.073.442	29.026.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511	708.285.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		105.169.358	(116.709.425)
Quỹ đầu tư phát triển	418		292.725.159.814	261.072.092.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.403.533.120	65.418.160.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		956.798.821.659	1.344.532.665.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		819.716.498.088	888.392.277.813
- LNST năm nay	421b		137.082.323.571	456.140.388.155
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.086.717.131.154	2.056.638.211.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.234.797.569.414	21.754.413.518.378

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Người duyệt:

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởngVũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	7.775.239.783.868	8.357.602.470.324
Giá vốn hàng bán	11	32	6.194.135.244.151	6.763.095.524.845
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.581.104.539.717	1.594.506.945.479
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	182.694.013.188	95.203.791.873
Chi phí tài chính	22	34	967.330.851.856	766.697.259.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		843.641.541.921	605.030.533.904
Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.577.383.209	697.381.631
Chi phí bán hàng	25	35	55.980.734.072	(8.391.008.009)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	335.208.954.077	285.281.303.728
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		406.855.396.109	646.820.563.357
Thu nhập khác	31	37	10.795.650.746	19.729.647.491
Chi phí khác	32	38	28.732.891.615	61.105.267.253
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(17.937.240.869)	(41.375.619.762)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		388.918.155.240	605.444.943.595
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	90.396.362.846	133.948.375.022
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(4.511.197.107)	(65.435.335.150)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		303.032.989.501	536.931.903.723

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		303.032.989.501	536.931.903.723
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		139.972.323.571	459.825.388.155
Cổ đông không kiểm soát	62		163.060.665.930	77.106.515.568
Lãi trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	405	1.251

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

 

Phạm Thị Thanh Bình
 Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
 Kế toán trưởng

Người duyệt:





Vũ Anh Dương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	388.918.155.240	605.444.943.595
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	763.378.294.562	626.513.539.370
Các khoản dự phòng	03	8.927.585.946	(17.762.786.386)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	87.854.980.078	131.056.690.530
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(188.221.520.054)	(92.543.222.753)
Chi phí lãi vay	06	848.375.555.662	608.141.738.226
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.909.233.051.434	1.860.850.902.582
Biến động các khoản phải thu	09	413.735.295.286	34.259.440.774
Biến động hàng tồn kho	10	(23.954.281.021)	22.306.830.066
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(281.225.384.255)	116.259.586.529
Biến động chi phí trả trước	12	12.055.953.375	(50.121.035.517)
		2.029.844.634.819	1.983.555.724.434
Tiền lãi vay đã trả	14	(860.760.606.701)	(574.362.003.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(102.724.509.099)	(82.088.818.415)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.052.117.239)	(37.977.480.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.032.307.401.780	1.289.127.421.803
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(474.556.898.735)	(1.728.786.877.736)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	168.210.675.156	3.215.091.330
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23	(1.047.101.801.345)	(947.275.404.425)
Tiền thu hồi cho vay, nhận lại tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24	1.239.957.199.980	349.354.673.634
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(68.400.000.000)	(1.543.035.543.694)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	28.472.376.468	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	98.803.414.042	58.072.541.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.615.034.434)	(3.808.455.519.529)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người duyệt

Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

11

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 12 năm 2023.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty và các công ty con căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 26 công ty con cấp 1 và 4 công ty con cấp 2 (1/1/2023: 23 công ty con cấp 1 và 5 công ty con cấp 2) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu 31/12/2023	1/1/2023
Công ty con cấp 1					
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội (trước đây là “Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ”)	Xây lắp điện	Hà Nội	66,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Xây lắp điện	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Xây lắp điện	Hà Nội	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Xây lắp điện	Hà Nội	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Xây lắp điện	Hà Nội	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Cung cấp dịch vụ	Hà Nội	100,00%	100,00%
7	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long (trước đây là “Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai”)	Xây lắp điện	Hà Nội	66,00%	100,00%
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ vẽ mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện	Hà Nội	90,00%	90,00%
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Điện Biên	60,00%	60,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,39%	99,39%
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,83%	99,83%
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió	Cao Bằng	99,90%	99,90%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Cao Bằng	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Tiến Bộ	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,95%	99,95%
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	55,54%	55,54%
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,70%	54,70%
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,73%	54,73%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Hà Nội	51,00%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện	Cao Bằng	57,27%	57,27%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Sông Gâm	Khai thác khoáng sản Sản xuất điện	Cao Bằng	60,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ % quyền biểu quyết
và tỷ lệ % sở hữu
31/12/2023 1/1/2023

Địa chỉ

Hoạt động chính

Tên Công ty

STT

Công ty con cấp 1

22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Cho thuê nhà xưởng	Hà Nội	99,75%	99,75%
23	Asia Dragon Trading Pte. Ltd. (trước đây là "PC1 Global Trading Pte. Ltd.")	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	Singapore	100,00%	100,00%
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng (*)	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp	Hải Phòng	99,00%	-
25	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (**)	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp	Hải Phòng	70,00%	70,00%
26	PC1 Australia Pty Ltd (***)	Kinh doanh sản phẩm thép	Australia	100,00%	-

Công ty con cấp 2

Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh

1	Công ty Cổ phần Cột thép Mẹ kềm Thái Nguyên	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm	Thái Nguyên	81,00%	81,00%
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Kiểm định, thử nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị dụng cụ điện áp đến 110 kV	Hà Nội	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Xây lắp điện	Ninh Bình	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Xây lắp điện	Hà Nội	100,00%	100,00%

(*)

Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn 9.800.000.000 VND vào công ty con, Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết đối với công ty này là 99%.

(**)

Ngày 23 tháng 10 năm 2023, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng trở thành công ty con cấp 1 của Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ 70% vốn góp của Asia Dragon Trading Pte. Ltd tại Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

(***)

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc góp 211.500 Đô la Mỹ (tương đương 5.118.723.000 VND) vốn vào công ty con, PC1 Australia Pty Ltd với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết đối với công ty này là 100%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty liên kết (1/1/2023: 3 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 1.595 nhân viên (1/1/2023: 1.527 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua, nếu có phát sinh chênh lệch.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ với tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị trữ lượng khoáng sản tại mỏ đồng và niken của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát, một công ty con của Công ty. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 21,5 năm

(ii) Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ

Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (NHIZ) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

(iii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 44 đến 49 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(iv) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	48 năm
▪ chung cư cho thuê	5 – 30 năm
▪ nhà xưởng	30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(ii) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong khoảng thời gian từ 44 đến 49 năm.

(iii) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm.

(iv) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình điện gió được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các dự án nhà máy điện gió Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy trong vòng 49 năm.

(v) Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công

Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công gồm các chi phí mua lại quyền sử dụng khu đất 120 Định Công. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn quyền sử dụng khu đất là 50 năm.

(vi) Chi phí thuê hạ tầng

Chi phí thuê hạ tầng đầu nối dự án được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty hoặc công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty hoặc công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty hoặc công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty hoặc công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết của Công ty.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp và xây dựng;
- Sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản;
- Năng lượng;
- Thương mại;
- Khai thác, vận hành Khu Công nghiệp;
- Khai khoáng; và
- Các hoạt động khác.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành Khu Công nghiệp VND	Khai khoáng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023										
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	3.828.968.348.359	1.218.148.180.352	192.537.977.998	1.532.041.358.298	1.042.889.712.645	614.102.201.835	1.379.395.161.473	164.182.450.358	(2.197.025.607.450)	7.775.239.783.868
Giá vốn hàng bán bộ phận	(3.595.376.108.331)	(1.088.309.973.617)	(143.827.157.734)	(804.734.609.638)	(1.024.318.503.004)	(475.527.762.175)	(1.125.389.673.275)	(127.032.116.211)	2.190.380.659.834	(6.194.135.244.151)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	233.592.240.028	129.838.206.735	48.710.820.264	727.306.748.660	18.571.209.641	138.574.439.660	254.005.488.198	37.150.334.147	(6.644.947.616)	1.581.104.539.717
Chi phí bán hàng										(55.980.734.072)
Chi phí quản lý doanh nghiệp										(335.208.954.077)
Doanh thu hoạt động tài chính										182.694.013.188
Chi phí tài chính										(967.330.851.856)
Phần lãi trong công ty liên kết										1.577.383.209
Kết quả từ các hoạt động khác										(17.937.240.869)
Chi phí thuế TNDN										(85.885.165.739)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										303.032.989.501

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành Khu Công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	6.514.601.784.581	829.168.796.030	140.020.623.138	1.795.472.621.931	997.290.682.752	79.567.779.381	67.091.762.963	(2.065.611.580.452)	8.357.602.470.324
Giá vốn hàng bán bộ phận	(5.762.573.128.910)	(763.191.104.223)	(81.657.085.619)	(843.809.500.492)	(973.894.784.944)	(63.735.615.998)	(61.786.609.977)	1.787.552.305.318	(6.763.095.524.845)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	752.028.655.671	65.977.691.807	58.363.537.519	951.663.121.439	23.395.897.808	15.832.163.383	5.305.152.986	(278.059.275.134)	1.594.506.945.479
Chi phí bán hàng									8.391.008.009
Chi phí quản lý doanh nghiệp									(285.281.303.728)
Doanh thu hoạt động tài chính									95.203.791.873
Chi phí tài chính									(766.697.259.907)
Phản lãi trong công ty liên kết									697.381.631
Kết quả từ các hoạt động khác									(41.375.619.762)
Chi phí thuế TNDN									(68.513.039.872)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									536.931.903.723

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành Khu Công nghiệp VND	Khai khoáng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản của bộ phận	1.785.112.438.471	615.627.526.236	641.021.661.625	9.375.187.205.478	427.528.123.407	967.507.580.226	2.123.493.727.661	60.903.882.697	15.996.382.145.801
Tài sản không phân bổ									4.238.415.423.613
Tổng tài sản									20.234.797.569.414
Nợ phải trả của bộ phận	1.285.497.458.389	462.921.677.656	175.788.886.205	5.961.831.694.396	87.253.110.028	46.218.223.152	1.375.877.222.497	3.828.607.130	9.399.216.879.453
Nợ phải trả không phân bổ									3.565.183.379.117
Tổng nợ phải trả									12.964.400.258.570
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Chỉ tiêu vốn	7.472.558.750	16.465.294.758	-	25.554.140.852	-	19.878.004.297	417.551.228.726	19.400.866.320	506.322.093.703
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	19.195.175.416	10.976.436.527	1.308.947.444	502.465.450.199	-	15.719.182.762	87.999.925.934	7.031.049.896	644.696.168.178
Khấu hao tài sản cố định vô hình	83.832.799	30.768.719	-	-	-	17.837.760.714	45.466.804.505	255.999.998	63.675.166.735
Khấu hao tài sản cố định hữu hình									
thuê tài chính	714.741.008	-	-	-	-	-	-	-	714.741.008
Khấu hao	-	-	11.283.445.012	-	-	13.314.633.201	-	-	24.598.078.213
bất động sản đầu tư									

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khu Công nghiệp VND	Khai thác, vận hành VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023									
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	2.662.042.525.503	511.746.397.077	710.323.887.478	10.073.219.742.757	246.776.792.320	869.204.133.809		2.602.767.233.974	17.676.080.712.918 4.078.332.805.460
Tổng tài sản									21.754.413.518.378
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	1.506.433.619.992	396.678.745.168	40.670.230.886	7.206.084.093.389	101.411.833.953	36.697.451.834		1.044.465.297.287	10.332.441.272.509 4.249.226.162.498
Tổng nợ phải trả									14.581.667.435.007
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Chỉ tiêu vốn	55.653.234.091	2.914.690.127	-	21.652.066.667	-	-	-	1.036.077.506.014	1.116.297.496.899
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	15.128.728.418	11.194.443.974	1.226.519.538	492.912.220.144	-	2.724.348.163	-	4.448.041.182	527.634.301.419
Khấu hao tài sản cố định vô hình	331.743.603	-	-	-	-	2.546.721.068	-	45.493.471.167	48.371.935.838
Khấu hao tài sản thuê tài chính	171.296.766	-	-	-	-	-	-	-	171.296.766
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	13.515.977.667	-	-	-	-	-	13.515.977.667

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	22.292.697.470	19.306.652.777
Tiền gửi ngân hàng	449.156.686.536	458.305.529.398
Tiền đang chuyển	660.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.610.108.298.715	2.103.745.619.178
	2.082.217.682.721	2.581.357.801.353

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 2,3% – 4,2%/năm (1/1/2023: 4,6% – 6,0%/năm).

6. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc và giá trị ghi sổ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	780.833.305.437	1.006.095.364.843

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,4% – 9,5%/năm (1/1/2023: từ 1,0% – 5,0%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

			31/12/2023	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	126.907.281.952	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Western Pacific	30,08%	30,08%	1.110.046.466.720	(**)
Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình (*)	36,00%	36,00%	68.400.000.000	(**)
			<u>1.605.353.748.672</u>	

(*) Ngày 7 tháng 4 năm 2023, Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình trở thành công ty liên kết của Công ty sau khi Công ty hoàn tất việc mua lại 1.800.000 cổ phần từ các cổ đông hiện hữu.

			1/1/2023	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	127.811.507.354	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Western Pacific	30,08%	30,08%	1.108.753.474.390	(**)
			<u>1.536.564.981.744</u>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon	58.396	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-
	400.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(3.606.012.909)
				4.821.770.000	(3.606.012.909)

	1/1/2023				
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon	58.396	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-
	400.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(3.385.622.290)
				4.821.770.000	(3.385.622.290)

(**)

Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	300.562.675.147	215.960.677.903
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	199.345.804.016	182.712.948.137
Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	162.767.074.244	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội – Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	152.899.801.367	19.215.144.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thương mại Tân Việt	115.783.438.893	-
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	79.296.269.106	67.422.966.473
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	76.016.197.514	82.986.303.726
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	50.000.000.000	758.952.550.730
Các khoản phải thu khách hàng khác	791.498.521.618	927.909.249.405
	1.928.169.781.905	2.255.159.840.624

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	95.988.840.482
Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thăng Long	17.877.622.227	-
Công ty TNHH Xuân An Phú Thọ	2.310.575.267	10.113.842.440
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	-	21.216.637.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	-	9.428.002.849
Các nhà cung cấp khác	101.017.065.077	89.671.687.578
	217.194.103.053	226.419.010.740

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng Xanh Toàn Cầu (trước đây là “Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 1”)	2.588.410.051	2.886.249.280
Nguyễn Tất Cường (*)	255.075.000.000	215.075.000.000
Trần Thị Tuyết (**)	29.631.000.000	37.131.000.000
Cá nhân khác	1.430.000.000	-
	288.724.410.051	255.092.249.280

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn một cá nhân (không phải bên liên quan) của một công ty con của Công ty, hưởng lãi suất từ 5,0% – 6,0%/năm, gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 5 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn một cá nhân (không phải bên liên quan) của một công ty con của Công ty, hưởng lãi suất 3,5%/năm, gốc và lãi được trả theo Phụ lục hợp đồng số PL01-2022-TP-TTT vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2023, khoản vay này được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	176.611.651.982	283.380.203.213
Tạm ứng cho nhân viên	103.920.144.217	82.039.375.924
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	24.856.454.080	31.531.436.014
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	58.534.783.875	33.051.440.018
Ký cược, ký quỹ	29.474.663.501	5.726.051.699
Phải thu khác	6.140.664.122	8.971.645.422
	399.538.361.777	444.700.152.290

(*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp và sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	14.779.136.760	8.282.829.500

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2023			1/1/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Trần Nhung (Đội xây lắp số 3)	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát	Từ 1 đến 2 năm	9.868.790.946	(4.934.395.473)	4.934.395.473		-	-	-
Phan Ngọc Tiến (Đội xây lắp số 1)	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Nachi	Trên 3 năm	101.292.413	(50.646.207)	50.646.206	Từ 2 đến 3 năm	101.292.413	(50.646.207)	50.646.206
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	Từ 2 năm đến 3 năm	614.880.000	(614.880.000)	-	Từ 1 đến 2 năm	614.880.000	(614.880.000)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	Dưới 1 năm	2.631.941.262	(789.582.379)	1.842.358.883	Từ 2 đến trên 3 năm	-	-	-
Các khách hàng khác	Từ 2 đến trên 3 năm	3.932.949.934	(3.436.045.634)	496.904.300		4.132.949.934	(3.779.858.210)	353.091.724
		19.720.042.445	(12.395.737.583)	7.324.304.862		7.419.310.237	(7.015.572.307)	403.737.930

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(12.395.737.583)



12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	499.380.000	-	7.402.657.366	-
Nguyên vật liệu	212.530.977.247	(706.020.118)	307.908.804.848	(8.416.503.611)
Công cụ, dụng cụ	21.353.261.041	-	1.515.992.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	511.603.111.316	-	578.560.601.010	-
Thành phẩm	127.721.376.040	-	-	-
Hàng hoá	70.725.355.564	-	3.146.715.966	-
	944.433.461.208	(706.020.118)	898.534.771.574	(8.416.503.611)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

Dự án kinh doanh bất động sản:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Khu hỗn hợp văn phòng, thương mại và căn hộ PCC1 Vĩnh Hưng	14.399.687.700	14.399.687.700
Dự án PC1 Bắc Từ Liêm (Khu nhà ở để bán G5 - CT2 và G8 - CT3)	7.494.996.417	7.491.426.417
Dự án khu nhà ở PC1 Gia Lâm	2.596.191.784	2.410.618.176
Dự án khác	4.003.974.491	4.858.180.345

Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp:

EPC Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1, Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3 và Ngăn lộ MR 110kV tại TBA 220kV Năm Căn	34.710.041.195	30.166.322.460
ĐZ 110kV TBA 220kV Nông Cống - Nghi Sơn	29.159.734.663	34.721.925.359
Gói 9 Cung cấp VTTB Trạm biến áp Công trình: Xây dựng mới Trạm 220/110kV Thanh Xuân	28.812.671.821	-
Gói Tổng thầu thi công Hạ tầng kỹ thuật - KCN Yên Phong II-A, Dự án: Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Yên Phong II-A	26.799.806.529	27.159.635.475
ĐZ 500/220kV Nho Quan - Phú Lý - Thường Tín (Lô 14.1)	11.979.727.800	-
Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ	11.300.529.252	-
Gói 9 CC xây dựng lắp đặt vật tư thiết bị TBA 110kV KCN Công Xanh và ĐZ đấu nối tỉnh Bình Dương	1.590.340.753	14.428.907.373
Gói 9 lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91-01	-	9.439.117.643
Xây lắp Dự án ĐZ500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	-	-
HD 2022 Gói 6 Cung cấp xây dựng và lắp đặt vật tư thiết bị ĐZ 110kV đấu nối LSP Long Sơn	155.595.807	43.463.085.064

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công trình khác	316.671.183.243	350.181.029.365
<i>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</i>		
Dự án Hoảng Hóa	4.890.321.811	-
Dự án Nam Định 1 - Thanh Hóa	4.884.839.086	-
Dự án Ba Chè - Núi 1	2.805.284.893	5.277.111.337
Dự án Mỹ Khê	3.091.408.555	10.911.988.900
Dự án Đô Lương - Sông Lam 1	2.798.248.686	-
Dự án Australia	1.905.059.755	-
Dự án Hòa Phát	1.213.064.602	-
Dự án CNC Đồng Nai	-	13.184.814.501
Các công trình, dự án khác	340.402.473	10.466.750.895
	511.603.111.316	578.560.601.010

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.618.545.938.027	6.733.227.964.821	435.140.303.960	23.008.640.807	53.154.257.670	10.863.077.105.285
Tăng trong năm	1.105.198.932	10.353.195.443	6.042.291.502	9.823.322.982	936.500.000	28.260.508.859
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	876.431.116.632	663.653.015.665	1.635.000.000	-	2.082.582.204	1.543.801.714.501
Thanh lý	(826.782.374)	(4.175.297.137)	(7.380.691.003)	(455.817.282)	-	(12.838.587.796)
Xóa sổ	-	(655.488.016)	-	-	-	(655.488.016)
Điều chỉnh nguyên giá theo quyết toán dự án	(4.339.349.286)	1.092.332.831	1.430.919.330	-	-	(1.816.097.125)
Phân loại lại	-	(736.424.043)	-	736.424.043	-	-
Số dư cuối năm	4.490.916.121.931	7.402.759.299.564	436.867.823.789	33.112.570.550	56.173.339.874	12.419.829.155.708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	792.473.295.786	1.103.618.654.920	314.135.596.261	15.859.319.822	40.757.620.619	2.266.844.487.408
Khấu hao trong năm	182.700.022.201	430.099.713.246	24.582.070.767	2.474.113.552	4.840.248.412	644.696.168.178
Thanh lý	(556.066.439)	(4.684.887.204)	(4.715.371.174)	(301.326.732)	-	(10.257.651.549)
Xóa sổ	-	(655.488.016)	-	-	-	(655.488.016)
Phân loại lại	-	(648.615.838)	-	648.615.838	-	-
Số dư cuối năm	974.617.251.548	1.527.729.377.108	334.002.295.854	18.680.722.480	45.597.869.031	2.900.627.516.021
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.826.072.642.241	5.629.609.309.901	121.004.707.699	7.149.320.985	12.396.637.051	8.596.232.617.877
Số dư cuối năm	3.516.298.870.383	5.875.029.922.456	102.865.527.935	14.431.848.070	10.575.470.843	9.519.201.639.687

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 673.652 triệu VND (1/1/2023: 669.624 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.404.831 triệu VND (1/1/2023: 8.420.086 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 25(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền khai thác, vận hành khu công nghiệp NHIZ VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	977.536.296.866	385.284.021.525	17.896.191.733	5.138.606.600	105.331.819	1.385.960.448.543
Tăng trong năm	-	-	-	126.500.000	-	126.500.000
Thanh lý	-	-	(3.646.663.291)	-	-	(3.646.663.291)
Biến động khác	-	-	-	(71.664.000)	-	(71.664.000)
Số dư cuối năm	977.536.296.866	385.284.021.525	14.249.528.442	5.193.442.600	105.331.819	1.382.368.621.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.094.656.945	2.479.857.547	7.171.997.850	4.192.770.207	105.331.819	84.044.614.368
Khấu hao trong năm	45.466.804.505	17.418.614.787	321.865.923	467.881.520	-	63.675.166.735
Thanh lý	-	-	(1.201.406.199)	-	-	(1.201.406.199)
Biến động khác	-	-	-	(20.576.398)	-	(20.576.398)
Số dư cuối năm	115.561.461.450	19.898.472.334	6.292.457.574	4.640.075.329	105.331.819	146.497.798.506
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	907.441.639.921	382.804.163.978	10.724.193.883	945.836.393	-	1.301.915.834.175
Số dư cuối năm	861.974.835.416	365.385.549.191	7.957.070.868	553.367.271	-	1.235.870.822.746

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 1.664 triệu VND (1/1/2023: 3.139 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Chung cư cho thuê VND	Nhà xưởng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.863.258.867	279.132.090.464	395.357.617.000	681.352.966.331
Nhượng bán	(1.888.779.005)	(121.376.158.314)	-	(123.264.937.319)
Số dư cuối năm	4.974.479.862	157.755.932.150	395.357.617.000	558.088.029.012
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.930.564.879	66.817.920.355	340.555.215.293	410.303.700.527
Khấu hao trong năm	136.045.725	11.283.445.012	13.178.587.476	24.598.078.213
Nhượng bán	(381.642.179)	(22.107.279.871)	-	(22.488.922.050)
Số dư cuối năm	2.684.968.425	55.994.085.496	353.733.802.769	412.412.856.690
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.932.693.988	212.314.170.109	54.802.401.707	271.049.265.804
Số dư cuối năm	2.289.511.437	101.761.846.654	41.623.814.231	145.675.172.322

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.375.792.992.689	379.876.492.995
Tăng trong năm	421.035.940.233	1.094.233.510.067
Tăng do mua công ty con	-	6.999.141.000
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.408.313.487)	(1.586.359.381)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.543.801.714.501)	(94.927.437.470)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(44.244.934.517)	(1.081.500.000)
Giảm trừ thu nhập phát sinh trong giai đoạn chạy thử	(69.179.711.869)	-
Biến động khác	(28.375.857.044)	(7.720.854.522)
Số dư cuối năm	107.818.401.504	1.375.792.992.689

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Xây dựng cơ bản</i>		
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	44.065.665.830	1.337.234.254.962
Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	23.555.749.753	12.556.128.282
Các dự án khác	40.196.985.921	23.051.808.602
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>		
Công trình khác	-	2.950.800.843
Tổng cộng	107.818.401.504	1.375.792.992.689

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 44.066 triệu VND (1/1/2023: 1.337.234 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 25(b)).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 40.809 triệu VND (2022: 39.785 triệu VND).

17. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.243.883.752	3.040.937.594
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.445.463.078	8.237.438.452
Tổng cộng	12.689.346.830	11.278.376.046

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện (*) VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió VND	Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công VND	Chi phí thuê hạ tầng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.170.617.202	9.986.867.216	9.762.724.719	119.348.023.669	12.227.588.165	196.979.084.510	63.757.979.476	29.520.475.004	448.753.359.961
Tăng trong năm	5.370.320.293	13.170.728.590	-	-	-	-	-	38.358.095.728	56.899.144.611
Phân bổ trong năm	(6.538.171.057)	(7.694.088.028)	(79.764.464)	(2.941.642.855)	(248.432.575)	(4.050.983.743)	(1.658.424.548)	(42.444.987.498)	(65.656.494.768)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.070.561.993	-	-	-	-	-	-	42.174.372.524	44.244.934.517
Phân loại lại	(501.794.409)	212.519.340	-	-	-	-	-	289.275.069	-
Điều chỉnh theo quyết toán dự án	-	-	-	(5.336.558.508)	-	-	-	-	(5.336.558.508)
Điều chỉnh khác	(95.450.214)	-	-	-	-	-	-	-	(95.450.214)
Số dư cuối năm	7.476.083.808	15.676.027.118	9.682.960.255	111.069.822.306	11.979.155.590	192.928.100.767	62.099.554.928	67.897.230.827	478.808.935.599

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ VND
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/8/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 7/8/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/6/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436
		122.862.913.178

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong các năm trước là 9.239.019.292 VND.

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Hàng tồn kho	2.611.849.364	2.604.929.833
Tài sản cố định	25.220.668.171	27.380.887.865
Bất động sản đầu tư	-	5.668.109.219
Xây dựng cơ bản dở dang	4.201.763.973	3.710.386.610
Các khoản khác	2.192.252.584	1.346.345.140
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.226.534.092	40.710.658.667
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(222.366.995.169)	(221.627.326.922)
Hàng tồn kho	(303.714.448)	(303.714.448)
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	(52.402.000.000)	(52.402.000.000)
Lỗ chuyển nhượng công ty con	(757.751.421)	(757.751.421)
Các khoản khác	(29.156.255.394)	(40.891.245.322)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(304.986.716.432)	(315.982.038.113)
	(270.760.182.340)	(275.271.379.446)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Lợi thế thương mại

	2023 VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	440.096.768.989
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	188.660.357.173
Phân bổ trong năm	35.094.373.829
Số dư cuối năm	223.754.731.002
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	251.436.411.816
Số dư cuối năm	216.342.037.987

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Siemens Energy Limited Company	96.229.903.174	-
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	83.134.119.522	36.141.651.330
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	73.920.000.000	-
Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd.	-	124.684.713.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu	-	88.085.345.260
Việt Phát	795.317.927.051	1.036.050.052.686
Khác		
	1.048.601.949.747	1.284.961.762.512

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	71.515.453.438
Ban Quản lý Đường sắt Đô thị	31.214.189.119	-
Powerchina (Lao) Sole Co., Ltd	19.166.033.051	-
Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.996.913.020	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Western Pacific	-	87.260.088.143
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	-	83.740.909.091
Các khách hàng khác	41.887.589.638	77.899.901.613
	136.780.178.266	321.766.352.285

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2023			31/12/2023		
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	(20.743.767)	17.943.034.318	146.587.956.160	(137.507.405.629)	-	27.002.841.082
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	169.092.151.321	(169.092.630.953)	(479.632)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(778.737.801)	78.445.761.369	89.085.885.338	(102.653.836.721)	(761.034.370)	64.860.106.555
Thuế thu nhập cá nhân	(1.544.941.908)	1.225.924.812	14.270.423.390	(12.390.227.396)	(265.779.457)	1.826.958.355
Thuế tài nguyên	-	2.213.500.830	98.363.542.456	(89.866.947.457)	-	10.710.095.829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(328.898.620)	-	5.857.839.121	(5.571.765.206)	(280.115.578)	237.290.873
Thuế bảo vệ môi trường	-	185.023.000	46.083.395.972	(38.995.848.648)	-	7.272.570.324
Các loại thuế khác	-	54.842.236	14.268.538.652	(14.323.380.888)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.394.609.877	36.338.395.793	(37.196.491.902)	-	1.536.513.768
	(2.673.322.096)	102.462.696.442	619.948.128.203	(607.598.534.800)	(1.307.409.037)	113.446.376.786

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí trích trước lãi vay	63.043.534.451	80.162.599.231
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	14.333.821.819	126.302.653.086
Chi phí trích trước cho các công trình thủy điện và phong điện hoàn thành	93.386.367.366	104.628.991.869
Chi phí trích trước công trình xây dựng nhà máy khoáng sản hoàn thành	25.243.009.226	-
Chi phí phải trả khác	20.861.405.016	18.902.301.306
	216.868.137.878	329.996.545.492

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn	2.127.550.317	1.946.967.580
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.273.002.527	455.860.231
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.918.719.672	1.121.825.863
Phải trả các đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	22.291.589.264	3.708.222.705
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	1.922.165.960	1.440.307.926
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.940.430.492	356.169.000
Phải trả về thu tín dụng trả chậm (UPAS LC)	15.529.179.387	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.221.078.056	10.422.510.878
	102.223.715.675	19.451.864.183

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.845.031.988	11.297.283.088

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2023	Biến động trong năm		31/12/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.231.035.358.111	5.514.940.650.896	(6.653.597.214.163)	2.092.378.794.844
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	446.229.109.963	741.398.563.981	(446.229.088.337)	744.512.949.711
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	-	1.586.588.808	-	1.586.588.808
	3.677.264.468.074	6.257.925.803.685	(7.099.826.302.500)	2.838.478.333.363

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	774.440.817.954	1.229.103.789.698
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	228.883.383.427	264.811.396.169
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	283.545.093.202	436.326.026.864
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	227.759.337.190	562.870.172.288
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	215.792.607.518	305.917.475.964
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	115.608.041.597	138.893.055.823
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	128.988.248.251	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	53.591.299.638	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	4.853.534.209	166.966.190.893
Renova Renewables Vietnam 1 Pte. Ltd.	USD	-	98.394.146.028
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2.258.907.851	3.285.784.384
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	-	12.127.320.000
Các đối tượng khác	VND	56.657.524.007	12.340.000.000
		2.092.378.794.844	3.231.035.358.111

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và không có tài sản bảo đảm.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay dài hạn (i)	7.461.804.212.519	7.547.420.389.793
Trái phiếu thường (ii)	1.183.899.763.518	1.179.165.749.777
Nợ thuê tài chính	2.401.737.458	3.832.765.316
	8.648.105.713.495	8.730.418.904.886
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(746.099.538.519)	(446.229.109.963)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.902.006.174.976	8.284.189.794.923

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất Năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	310.709.898.607	346.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(**)	2029	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Trung Thu	269.328.000.000	325.438.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(*)	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	148.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10,7%	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	55.900.000.000	68.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm I	386.968.395.700	428.768.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Mông Ân	386.100.000.000	437.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm B	305.034.568.179	335.082.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Tuyền quặng Niken - Đồng	983.905.248.588	922.730.554.943
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(*)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Mạ kẽm Thái Nguyên	54.573.185.348	59.279.968.311

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Lãi suất Năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	(*)	2026	Xe ô tô Ford Everest	436.065.590	622.950.830
Asian Development Bank - A Loan	5,52%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	773.582.431.955	798.276.482.626
Asian Development Bank - B Loan	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 3 tháng cộng biên độ 4,65% - 5,02%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.790.290.700.012	1.847.439.809.108
Export Finance Australia	4,65% - 5,02%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	707.275.348.923	729.852.772.256
Japan International Cooperation Agency	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 9,0%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	552.558.844.932	570.197.464.548
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4,2%	2025	Không có tài sản bảo đảm	364.929.000.713	364.929.000.713
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,0% - 6,0%	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	-
Các cá nhân khác			Không có tài sản bảo đảm	120.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				7.461.804.212.519	7.547.420.389.793
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(744.512.949.711)	(446.229.109.963)
				6.717.291.262.808	7.101.191.279.830

Các khoản vay dài hạn từ một số ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố hữu hình có giá trị còn lại là 9.404.831 triệu VND (1/1/2023: 8.420.086 triệu VND) (Thuyết minh 13) và xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 44.066 triệu VND (1/1/2023: 1.337.234 triệu VND) (Thuyết minh 16).

Các cá nhân cho Công ty và các công ty con vay dài hạn không phải bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.

(ii) Trái phiếu thường

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá				
Lô 1	VND	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
			1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu			(16.100.236.482)	(20.834.250.223)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng			1.183.899.763.518	1.179.165.749.777

Các khoản trái phiếu này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này, và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

26. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	22.322.127.619	8.500.082.010	1.678.562.975	32.500.772.604
Dự phòng trích lập trong năm	31.213.427.933	-	-	31.213.427.933
Dự phòng sử dụng trong năm	(144.033.635)	-	(164.571.107)	(308.604.742)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.335.879.127)	(5.382.018.313)	(149.412.207)	(19.867.309.647)
Số dư cuối năm	39.055.642.790	3.118.063.697	1.364.579.661	43.538.286.148
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.405.730.805	3.118.063.697	-	12.523.794.502
Dự phòng phải trả dài hạn	29.649.911.985	-	1.364.579.661	31.014.491.646
	39.055.642.790	3.118.063.697	1.364.579.661	43.538.286.148

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	147.348.887.255	134.829.258.399
Trích lập trong năm	71.395.955.734	50.497.109.524
Sử dụng trong năm	(34.052.117.239)	(37.977.480.668)
Số dư cuối năm	184.692.725.750	147.348.887.255

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2022	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	708.285.511	-	244.289.305.040	65.313.759.426	1.305.280.035.901	1.579.604.809.575	6.280.836.042.239
Tăng vốn góp tại công ty con	352.733.530.000	-	-	-	-	-	-	(352.733.530.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	459.825.388.155	97.424.400.000	97.424.400.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(49.074.558.865)	77.106.515.568	536.931.903.723
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	16.754.289.769	-	(16.754.289.769)	(1.422.550.659)	(50.497.109.524)
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	104.400.955	(104.400.955)	-	-
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	6.120.000.000	-	-	-	-	(6.120.000.000)	(40.002.442.467)	(40.002.442.467)
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	352.316.678.800	352.316.678.800
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(116.709.425)	28.498.142	-	4.214.021.501	(8.389.199.618)	(116.709.425) (4.146.679.975)
Số dư tại ngày 1/1/2023 (chuyển sang trang sau)	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023 (mang sang từ trang trước)	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371
Tăng vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	23.051.946.468	-	-	(2.879.601.168)	(14.627.261)	(20.157.718.039)	-	-
Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	3.213.643.532	3.213.643.532
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	405.625.560.000	-	-	-	-	-	-	(405.625.560.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	139.972.323.571	163.060.665.930	303.032.989.501
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(70.711.269.837)	(684.685.897)	(71.395.955.734)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	34.532.668.031	-	(34.532.668.031)	-	-
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(161.815.088.795)	(161.815.088.795)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.188.616.282)	-	(1.188.616.282)
Thoát một phần vốn tại công ty con nhưng vẫn nắm quyền kiểm soát	-	-	(5.231.673.026)	-	-	-	-	7.399.664.309	26.304.385.185	28.472.376.468
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	-	221.878.783	-	-	-	-	221.878.783
Thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	(2.890.000.000)	-	(2.890.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	105.169.358	292.725.159.814	65.403.533.120	956.798.821.659	2.086.717.131.154	7.270.397.310.844

(i) Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 405.625.560.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, tương ứng với tỷ lệ 15% trên mệnh giá (năm 2022: cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 352.733.530.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, tương ứng với tỷ lệ 15% trên mệnh giá).

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	310.995.558	3.109.955.580.000	270.433.002	2.704.330.020.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	310.995.558	3.109.955.580.000	270.433.002	2.704.330.020.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	310.995.558	3.109.955.580.000	270.433.002	2.704.330.020.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	8.103.354.214	8.588.148.392
Trong vòng 2 đến 5 năm	21.353.478.791	17.298.712.921
Sau 5 năm	21.380.860.579	20.544.804.591
	50.837.693.584	46.431.665.904

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Kíp Lào	602.363	409.607	-	-
Đô la Úc	236.216	3.896.971.349	-	-
Đô la Mỹ	26.991.418	648.611.902.269	24.542.086	576.132.269.382

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DHT Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2021	1.396.500.000	1.396.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phú Giang	Không có khả năng thu hồi	2021	216.700.000	216.700.000
Công ty AG Ajikawa Corporation	Không có khả năng thu hồi	2006	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi	2007	1.285.920.000	1.285.920.000
			15.272.846.137	15.272.846.137

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	2.607.422.011.497	4.863.937.419.761
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	1.166.132.058.047	645.458.921.428
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	26.903.425.827	27.783.306.322
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	160.297.723.757	23.049.449.281
Doanh thu bán điện	1.460.798.810.292	1.715.214.147.037
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	994.824.547.901	956.608.926.162
Doanh thu khai thác, vận hành Khu Công nghiệp	614.102.201.835	79.567.779.381
Doanh thu bán khoáng sản	705.356.954.263	-
Doanh thu khác	39.402.050.449	45.982.520.952
	7.775.239.783.868	8.357.602.470.324

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	2.372.274.698.716	4.346.622.956.257
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	1.048.752.856.813	591.583.389.885
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	8.699.335.901	8.925.577.774
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	99.433.178.443	14.842.513.324
Giá vốn bán điện	724.542.698.502	753.927.624.279
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	976.253.338.260	933.213.028.354
Giá vốn khai thác, vận hành Khu Công nghiệp	475.527.762.175	66.215.473.545
Giá vốn bán khoáng sản	465.085.438.294	-
Giá vốn khác	31.282.682.219	40.677.367.966
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.716.745.172)	7.087.593.461
	6.194.135.244.151	6.763.095.524.845

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	124.286.757.899	83.368.697.832
Lãi từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	37.054.307.890	5.816.195.867
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.026.085.555	5.130.852.925
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	3.107.431.620	693.106.470
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.081.031.891	185.641.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.286.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	138.398.333	11.527
	182.694.013.188	95.203.791.873

34. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	843.641.541.921	605.030.533.904
Chi phí phát hành trái phiếu	4.734.013.741	3.111.204.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.856.016.464	6.268.139.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	91.936.011.969	131.242.331.582
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	220.390.619	787.237.329
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	22.578.035.297	18.982.306.339
Chi phí tài chính khác	364.841.845	1.275.506.441
	967.330.851.856	766.697.259.907

35. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	40.769.833	16.938.279
Chi phí nhân công	4.112.300.895	1.696.037.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.996.039.972	10.619.543.062
Chi phí khác bằng tiền	4.954.074.566	1.785.691.861
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16.877.548.806	(22.509.218.729)
	55.980.734.072	(8.391.008.009)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.023.242.874	9.726.303.458
Chi phí nhân công	178.720.392.234	155.722.561.279
Chi phí khấu hao và phân bổ	56.473.218.386	43.347.155.146
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	5.380.165.276	(906.381.073)
Thuế, phí, lệ phí	4.860.721.118	6.595.763.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.686.039.621	36.463.522.861
Chi phí khác	29.065.174.568	34.332.378.497
	335.208.954.077	285.281.303.728

37. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	397.179.895	10.728.715.716
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.492.833.632	2.651.661.223
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	5.382.018.313	
Thu nhập khác	3.523.618.906	6.349.270.552
	10.795.650.746	19.729.647.491

38. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	11.366.701.126	45.466.804.505
Chi phí phân bổ quyền sử dụng khu đất 120 Định Công	4.050.983.743	4.050.983.742
Chi phí khác	13.315.206.746	11.587.479.006
	28.732.891.615	61.105.267.253

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.653.911.421.551	2.598.054.469.461
Chi phí nhân công	400.639.911.030	325.205.860.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	763.378.294.562	593.101.194.939
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	8.618.981.204	(17.762.786.386)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.666.982.254.664	2.521.558.611.471
Chi phí khác	176.304.617.375	129.042.298.095
	5.669.835.480.386	6.149.199.647.734

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	77.519.561.152	132.730.636.595
Dự phòng thiếu trong những năm trước	12.876.801.694	1.217.738.427
	90.396.362.846	133.948.375.022
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.511.197.107)	(65.435.335.150)
	85.885.165.739	68.513.039.872

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.918.155.240	605.444.943.595
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	77.783.631.048	121.088.988.719
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất không làm phát sinh chênh lệch tạm thời	9.101.923.739	7.362.629.413
Thu nhập không bị tính thuế	-	(1.857.240)
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	27.265.259.748	(21.960.987)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.478.022.148	3.719.212.529
Ưu đãi thuế	(49.376.581.072)	(66.620.337.499)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trên lỗ tính thuế	6.042.995.888	2.696.977.536
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác tại công ty con	(520.390.729)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	12.876.801.694	1.217.738.427
Khác	233.503.275	(928.351.026)
	85.885.165.739	68.513.039.872

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ngoài các ưu đãi thuế sau đây, Công ty và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với Dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với Dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ 2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2024 đến 2032).
- Đối với Dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, các công ty con của Công ty, được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm tròn năm đầu tiên các dự án điện gió có lợi nhuận chịu thuế (từ 2022 đến 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2026 đến 2034).
- Đối với Dự án Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, một công ty con cấp 2 của Công ty, được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích và cung cấp dịch vụ cần thiết cho hoạt động của Khu Công nghiệp.
- Đối với Dự án của Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên, một công ty con cấp 2 của Công ty, được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong thời hạn 10 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu dự án đầu tư. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2021 và 2022) và giảm 50% số thuế trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2026).

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022	2022
		Đã điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	139.972.323.571	459.825.388.155	459.825.388.155
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(13.997.232.357)	(70.711.269.837)	(49.074.558.865)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	125.975.091.214	389.114.118.318	410.750.829.290
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	310.995.558	310.995.558	270.433.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	405	1.251	1.519

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty tạm ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận thuần trong năm 2023.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong năm, Công ty và các công ty con đã phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty của năm 2022 với số tiền 70.711.269.837 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Ngoài ra trong năm 2023, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/BB-PC1-HĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023. Theo đó, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ bằng 15% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tương đương 405.625.560.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2023	2022 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	270.433.002	235.159.649
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	-	35.273.353
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay	40.562.556	40.562.556
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	310.995.558	310.995.558

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	Theo báo cáo trước đây VND	2022 Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.519	(268)	1.251

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị		
Ông Trịnh Văn Tuấn	1.810.000.000	5.557.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	270.000.000	345.000.000
Ông Võ Hồng Quang	270.000.000	345.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	270.000.000	345.000.000
Ông Mai Lương Việt	270.000.000	345.000.000
Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Ánh Dương	1.125.749.371	1.965.165.439
Ông Võ Hồng Quang	871.136.214	1.449.997.571
Ông Nguyễn Minh Đệ	1.180.868.000	1.131.850.000
Ông Đặng Quốc Tường	994.540.361	1.816.681.299
Ông Nguyễn Nhật Tân	878.279.634	1.130.577.650
Ông Vũ Văn Tứ	-	52.165.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	24.000.000	24.000.000

43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	405.625.560.000	352.733.530.000
Vốn hóa chi phí khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang	1.953.180.857	518.792.564

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Người duyệt:



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc